

# DANH SÁCH CÔNG TY VÀ DANH MỤC THUỐC ĐỀ NGHỊ TRÚNG THẦU

## Gói thầu số 01

### Thuốc Generic nhóm 1 (Thuốc sản xuất tại các nước tham gia EMA, ICH, PIC/s)

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
<b>1 .Cty TNHH DP Bình Châu</b>											
1	626-01-297	Fusidic acid	15g	<b>Axcel Fusidic cream</b>	VN-9520-10	Kotra Pharma (M) Sdn. Bhd., Malaysia	Hộp 1 tube x 15g, kem bôi ngoài da	Tube	<b>45,500</b>	<b>600</b>	27,300,000
2	627-01-298	Fusidic acid + Betamethasone	15g	<b>Axcel Fusidic acid - B cream</b>	VN-12968-11	Kotra Pharma (M) Sdn. Bhd., Malaysia	Hộp 1 tube x 15g, kem bôi ngoài da	Tube	<b>54,000</b>	<b>600</b>	32,400,000
<i>2 mặt hàng</i>										<b>59,700,000</b>	
<b>2 .Cty CP DP Bách Niên</b>											
1	567-01-274	Bezafibrat	200mg	<b>Regadrin B</b>	VN-14470-12	Berlin - Chemie - Đức	5 vỉ x 10 viên, viên, uống	viên	<b>4,400</b>	<b>26,000</b>	114,400,000
2	65-01-038	Diacerein	50mg	<b>Diatrim</b>	VN-9572-10	Trima Pharma - Israel	3 vỉ x 10 viên, viên, uống	viên	<b>10,500</b>	<b>15,000</b>	157,500,000
<i>2 mặt hàng</i>										<b>271,900,000</b>	

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
-----	----------	------------------------	------------------------	-----------	--------------------------	------------------------------	------------------------------	------------	-------------------	----------------------	--------------------------

### 3 .Cty TNHH TM DP Bình Ngân

1	37-01-026	Flurbiprofen natri	100mg	<b>Nibelon</b>	VN-8238-09	Medochemie Ltd., Cyprus	Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên 100 mg, uống	viên	<b>3,950</b>	<b>55,000</b>	217,250,000
---	-----------	--------------------	-------	----------------	------------	-------------------------	--	------	--------------	---------------	-------------

*1 mặt hàng*

**217,250,000**

### 4 .Cty CP DP Bến Thành

1	818-01-352	Methyl prednisolon	4mg	<b>SANBESANEXON 4MG</b>	VN-10838-10	PT Sanbe Farma - Indonesia	Hộp/10 vỉ x 10 viên, viên nén ,uống	viên	<b>935</b>	<b>116,000</b>	108,460,000
---	------------	--------------------	-----	-------------------------	-------------	----------------------------	-------------------------------------	------	------------	----------------	-------------

*1 mặt hàng*

**108,460,000**

### 5 .CN. Cty cổ phần DP Bến Tre tại Cần Thơ

1	12-01-008	Lidocain	10%/38G	<b>Lidocain</b>	VN 9201 09	Egis-Hungary	Phun mù,chai 38g	Chai	<b>115,500</b>	<b>824</b>	95,172,000
2	462-01-197	Albumin	20%/50ml	<b>Human Albumin</b>	VN 5126 07	Human Bio plazma	Tiêm truyền	Chai	<b>792,330</b>	<b>1,700</b>	1,346,961,000
3	590-01-292	Piracetam	800mg	<b>Memoril</b>	VN 9749 10	Meditop pharma	Uống,viên	viên	<b>2,100</b>	<b>5,000</b>	10,500,000

*3 mặt hàng*

**1,452,633,000**

### 6 .Cty TNHH Y tế Cánh Cửa Việt

1	749-01-332	Monobasic natri phosphat +dibasic natri phosphate	2,4mg +0,9g	<b>Fleet phosphosoda</b>	VN-4975-10	CB Fleet, Mỹ	Uống chai 45ml	Chai	<b>45,000</b>	<b>1,200</b>	54,000,000
---	------------	---	-------------	--------------------------	------------	--------------	----------------	------	---------------	--------------	------------

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
2	749-01-333	Monobasic natri phosphat 9,5g+dibasic natri phosphate 3,5g	9,5mg +3,5g	<b>Fleet enema for children</b>	VN-9934-10	CB Fleet, Mỹ	Gel thụt chai 66ml	Chai	<b>40,000</b>	<b>700</b>	28,000,000
3	749-01-334	Monobasic natri phosphat 19g+dibasic natri phosphate 7g	19g+7g	<b>Fleet enema 133ml</b>	VN-9933-10	CB Fleet, Mỹ	Gel thụt chai 133ml	Chai	<b>53,000</b>	<b>1,700</b>	90,100,000

3 mặt hàng

**172,100,000**

### 7 .Cty TNHH DP Đức Anh

1	162-01-072	Ampicillin + Sulbactam	1.5g	<b>Sulacillin 1,5g</b>	VN-5218-10	Mustafa /Turkey	H/1 lọ BPT+ DM, BPT, Tiêm	lọ	<b>52,500</b>	<b>3,600</b>	189,000,000
2	697-01-307	Famotidin	20mg	<b>Nenvofam 20mg+ 5ml D.Môi</b>	VN-5217-10	Mustafa /Turkey	H/ 2 ống BPT+ 2 ống DM, BPT, Tiêm	ống	<b>39,585</b>	<b>60,000</b>	2,375,100,000

2 mặt hàng

**2,564,100,000**

### 8 .Cty CP Dược liệu Trung ương 2

1	1077-01-450	Acid amin 10% 250ml	250ml	<b>Alvesin 10E Inf 250ml</b>	VN-9462-10	Berlin Chemie AG - Đức	Chai; Dung dịch tiêm truyền; Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Chai	<b>80,200</b>	<b>5,900</b>	473,180,000
2	1077-01-451	Acid amin 10% 500ml	500ml	<b>Alvesin 10E Inf 500ml</b>	VN-9462-10	Berlin Chemie AG - Đức	Chai; Dung dịch tiêm truyền; Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Chai	<b>134,201</b>	<b>3,800</b>	509,963,800

<i>STT</i>	<i>Mã thuốc</i>	<i>Hoạt chất</i> <i>Hoạt chất</i>	<i>Hàm lượng</i> <i>Hàm lượng</i>	<i>Biệt Dược</i>	<i>Số đăng ký</i> <i>Số đăng ký</i>	<i>Nhà sản xuất</i> <i>Nhà sản xuất</i>	<i>Dạng bào chế</i> <i>Dạng bào chế</i>	<i>DVT</i> <i>DVT</i>	<i>Giá</i> <i>trúng thầu</i>	<i>Số lượng</i> <i>Số lượng</i>	<i>Thành tiền</i> <i>Thành tiền</i>
3	1090-01-459	Nhũ dịch lipid 10% 250ml có phospholipid giảm chứa: Dầu đậu tương+Phospholipids từ trứng(73-80% [3- sn-phosphatidyl choline]+Glycerine (glycerol))(NLCC: 1080 kcal/L, ASTT: 272 mOsm/L)	10%, 250ml	<b>Lipovenoes Sol 10% 250ml</b>	VN-5552-08	Fresenius Kabi Austria GmbH- Áo	Chai; Dịch truyền; Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Chai	<b>110,000</b>	<b>2,710</b>	298,100,000
4	1090-01-460	Nhũ dịch lipid 10% 500ml có phospholipid giảm chứa: Dầu đậu tương+Phospholipids từ trứng(73-80% [3- sn-phosphatidyl choline]+Glycerine (glycerol)) (NLCC: 1080 kcal/L, ASTT: 272 mOsm/L)	10%, 500ml	<b>Lipovenoes Sol 10% 500ml</b>	VN-5552-08	Fresenius Kabi Austria GmbH- Áo	Chai; Dịch truyền; Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Chai	<b>160,000</b>	<b>1,680</b>	268,800,000



STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
5	1090-01-461	Nhũ tương 20% 250ml chứa: Dầu đậu tương tinh chế+Triglycerides mạch trung bình+Dầu ô liu tinh chế+ Dầu cá giàu axit béo omega-3 (NLCC: 2000kcal/L), ASTT: khoảng 380mosm/kg H2O).	20%, 250ml	<b>Smoflipid 20% Inj 250ml 1's</b>	VN-5359-10	Fresenius Kabi Austria GmbH- Áo	Hộp; Nhũ dịch tiêm; Tiêm tĩnh mạch (IV)	Hộp	<b>176,000</b>	<b>235</b>	41,360,000
6	30-01-020	Diclofenac 50mg	50 mg	<b>Dicloberl 50 Tab 50mg 100's</b>	VN-10764-10	Berlin-Chemie AG- Đức	10 vỉ x 10 viên/ hộp; viên bao film; Uống	viên	<b>504</b>	<b>7,000</b>	3,528,000
7	378-01-161	Irinotecan Hydrochloride 100mg/5ml	100mg/ 5ml	<b>Campto Inj 100mg 5ml</b>	VN-10463-10	Pfizer Perth Pty Ltd., Úc	1 lọ/ hộp; Dung dịch tiêm truyền; Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	lọ	<b>3,679,240</b>	<b>30</b>	110,377,200
8	378-01-162	Irinotecan Hydrochloride 40mg/2ml	40mg/ 2ml	<b>Campto Inj 40mg 2ml</b>	VN-10462-10	Pfizer Perth Pty Ltd.,- Úc	1 lọ/ hộp; Dung dịch tiêm truyền; Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	lọ	<b>1,471,610</b>	<b>120</b>	176,593,200
9	767-01-339	Racecadotril 10mg	10mg	<b>Hidrased Infants Pwd 10mg 16's</b>	VN-13226-11	Laboratoires Sophartex- Pháp	16 gói/ hộp; thuốc bột; Uống	gói	<b>4,894</b>	<b>600</b>	2,936,400

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
10	767-01-340	Racecadotril 30mg	30mg	<b>Hidrasec Children Pwd 30mg 30's</b>	VN-13227-11	Laboratoires Sophartex-Pháp	30 gói/ hộp; thuốc bột; Uống	gói	<b>5,354</b>	<b>1,200</b>	6,424,800

*10 mặt hàng*

**1,891,263,400**

### **9 .Cty CP Dược Đại Nam**

1	236-01-115	Ciprofloxacin	0,4g/ 200ml	<b>Ciprofloxacin Infusion</b>	VN-12905-11	Uria-farm - Ukraine	H/1 chai; Dung dịch tiêm truyền	Chai	<b>160,000</b>	<b>10,000</b>	1,600,000,000
2	237-01-120	Levofloxacin* 750mg/150ml	750mg/ 150ml	<b>Lefloinfusion</b>	VN-11715-11	Uria-farm	H/1 lọ; Dung dịch tiêm truyền	Chai	<b>250,000</b>	<b>8,500</b>	2,125,000,000

*2 mặt hàng*

**3,725,000,000**

### **10 .Cty CP Dược phẩm Duy Tân**

1	214-01-099	Tobramycin	0,3%/5ml	<b>Brulamycin 15mg/5ml</b>	VN-14966-12 (số cũ VN-2517-06)	Teva Pharmaceutical Works - Hungary	Hộp 1 lọ PE + ống nhỏ giọt, thuốc nhỏ mắt	lọ	<b>35,994</b>	<b>13,900</b>	500,316,600
2	236-01-117	Ciprofloxacin 500mg	500mg	<b>Picaroxin</b>	VN-8085-09	Teva Pharmaceutical Works - Hungary	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, uống	viên	<b>6,006</b>	<b>17,400</b>	104,504,400
3	524-01-236	Lisinopril	20mg	<b>Tevalis 20mg</b>	VN-10011-10	Teva Pharmaceutical Works - Hungary	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén, uống	viên	<b>5,817</b>	<b>24,000</b>	139,608,000

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
4	566-01-273	Atorvastatin 10mg	10mg	<b>Tevatova tablets 10mg</b>	VN-12253-11	Teva Pharmaceutical Industries - Israel	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén, uống	viên	<b>4,200</b>	<b>5,000</b>	21,000,000
5	582-01-284	Ginkgo biloba	40mg	<b>Cebrex</b>	VN-14051-11	Dr. Willmar Schwabe - Germany	Hộp 6 vỉ x 20 viên, Viên nén bao phim, uống	viên	<b>3,507</b>	<b>20,000</b>	70,140,000
6	711-01-315	Rabeprazol 20mg	20 mg	<b>Rabeprazole-Teva 20mg</b>	VN-14520-12	Teva Pharmaceutical Industries - Israel	Hộp 2 vỉ x 10 viên, viên nén bao tan trong ruột, uống	viên	<b>8,001</b>	<b>200,000</b>	1,600,200,000
7	818-01-354	Methyl prednisolon	40mg/ml	<b>Methylprednisolone- Teva 40mg</b>	VN-5793-08	Teva Pharmaceutical Works - Hungary	Hộp 10 lọ, Bột pha tiêm, tiêm	lọ	<b>29,295</b>	<b>52,150</b>	1,527,734,250
8	854-01-377	Metformin	500mg	<b>Metformax 500</b>	VN-4568-07	Teva Kutno S.A - Poland	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nén, uống	viên	<b>714</b>	<b>6,000</b>	4,284,000

8 mặt hàng

**3,967,787,250**

### 11 .Cty TNHH TM DP Duy Anh

1	197-01-092	Meropenem*	1g	<b>Sanbemosan 1g</b>	VN-11679-11	PT. Sanbe Farma- Indonesia	Hộp 1 lọ-Bột pha tiêm	lọ	<b>550,000</b>	<b>500</b>	275,000,000
2	198-01-093	Meropenem*	500mg	<b>Sanbemosan 500</b>	VN-10728-10	PT. Sanbe Farma- Indonesia	Hộp 1 lọ-Bột pha tiêm	lọ	<b>315,000</b>	<b>600</b>	189,000,000

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
3	236-01-114	Ciprofloxacin	200mg/20ml	<b>Proxacin 1%</b>	VN-15653-12	Warsaw Pharmaceutical -Balan	Hộp 10 lọ 20m- Tiêm truyền	lọ	<b>149,000</b>	<b>7,300</b>	1,087,700,000
<i>3 mặt hàng</i>										<b>1,551,700,000</b>	
<b>12 .Cty DP TBÝTHà Nội (HAPHARCO)</b>											
1	1031-01-427	Fluoxetine	20mg	<b>Kalxetin</b>	VN-5716-08	PT Kalbe Farma Tbk- Indonesia	Hộp 3 vỉ x 10 viên-Viên nang- Uống	viên	<b>2,000</b>	<b>9,936</b>	19,871,040
2	345-01-133	Flunarizine	5mg	<b>Frego</b>	VN-11622-10	PT Kalbe Farma Tbk- Indonesia	Hộp 5 vỉ x 10 viên-Viên nén- Uống	viên	<b>3,096</b>	<b>31,120</b>	96,347,520
3	362-01-147	Docetacel	80mg	<b>Doxekal 80</b>	VN-9813-10	Eriochem S.A.-Argentina	Hộp 1 lọ dung dịch đậm đặc pha tiêm + 1 lọ dung môi -Dung dịch đậm đặc để pha tiêm-Tiêm	lọ	<b>4,950,000</b>	<b>90</b>	445,500,000
4	362-01-148	Docetaxel	20mg	<b>Doxekal 20</b>	VN-6268-08	Eriochem S.A.-Argentina	Hộp 1 lọ dung dịch đậm đặc pha tiêm 0,5ml + 1 lọ dung môi 1,5ml- Dung dịch đậm đặc để pha tiêm- Tiêm	lọ	<b>1,650,000</b>	<b>140</b>	231,000,000
5	525-01-239	Losartan potasium	50mg	<b>Angioten</b>	VN-13350-11	PT Kalbe Farma Tbk- Indonesia	Hộp 3 vỉ x 10 viên-Viên nén bao phim-Uống	viên	<b>3,869</b>	<b>27,000</b>	104,463,000

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
6	768-01-341	Saccharomyces boulardii	250mg	<b>Normagut</b>	VN-7264-08	Ardeypharm GmbH-Germany	Hộp 3 vỉ x 10 viên-Viên nang cứng-Uống	viên	<b>6,500</b>	<b>54,000</b>	351,000,000

*6 mặt hàng*

**1,248,181,560**

### **13 .Cty cổ phần Hồng Danh**

1	412-01-178	Alfuzocin	10 mg	<b>Flotral</b>	VN-10522-10	Ranbaxy-India	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Viên nén phóng thích chậm, Uống	viên	<b>10,500</b>	<b>14,400</b>	151,200,000
---	------------	-----------	-------	----------------	-------------	---------------	--	------	---------------	---------------	-------------

*1 mặt hàng*

**151,200,000**

### **14 .Cty TNHH DP & TTBYT Hoàng Đức**

1	389-01-169	Paclitacel	30mg	<b>Panataxel 30</b>	VN-14726-12	Laboratorios IMA S.A.I.C - Argentina	Hộp 1 lọ, dung dịch, tiêm	lọ	<b>1,119,500</b>	<b>60</b>	67,170,000
2	389-01-170	Paclitacel	100mg	<b>Panataxel 100</b>	VN-14725-12	Laboratorios IMA S.A.I.C - Argentina	Hộp 1 lọ, dung dịch, tiêm	lọ	<b>3,621,000</b>	<b>120</b>	434,520,000
3	427-01-184	Topiramát	25mg	<b>Pharmapir 25</b>	VN-9334-09	Pharmascience - Canada	chai 100 viên,viên nang, uống	viên	<b>5,200</b>	<b>23,000</b>	119,600,000
4	78-01-045	Zoledronic acid	4mg	<b>Sinresor</b>	Quota 14586/QLD-KD	Laboratorios IMA S.A.I.C - Argentina	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi, Bột pha tiêm, Tiêm	lọ	<b>5,189,000</b>	<b>50</b>	259,450,000

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
<b>4 mặt hàng</b>										<b>880,740,000</b>	
<b>15 .Cty TNHH DP Kim Châu</b>											
1	1002-01-421	Etifoxin chlohydrat	50mg	<b>STRESAM</b>	VN-13888-11	Biocodex - France	Hộp 03 vỉ x 20 viên nang - Uống	viên	<b>3,400</b>	<b>1,000</b>	3,400,000
2	1054-01-443	Ambroxol	30mg	<b>MUXOL</b>	VN-8940-09	Leurquin - France	Hộp 01 vỉ x 30 viên nén - Uống	viên	<b>2,100</b>	<b>39,700</b>	83,370,000
3	159-01-067	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg/125 mg	<b>AMOKSIKLAV Quick Tabs 1g</b>	VN-7727-09	Lek Pharma - Slovenia	Hộp 07 vỉ x 02 viên phân tán - Uống	viên	<b>13,500</b>	<b>9,200</b>	124,200,000
4	708-01-310	Omeprazol	20mg	<b>OMEPREM 20</b>	VN-9824-10	Remedica - Cyprus	Hộp 10 vỉ x 07 viên nén bao phim - Uống	viên	<b>3,200</b>	<b>10,300</b>	32,960,000
<b>4 mặt hàng</b>										<b>243,930,000</b>	
<b>16 .Cty TNHH Dược Kim Đô</b>											
1	159-01-068	Amoxicillin + acid clavulanic	875/125mg	<b>Medoclav 1g</b>	VN-15086-12	Medochemie - Cyprus	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén bao phim, uống	viên	<b>11,800</b>	<b>21,500</b>	253,700,000
2	719-01-321	Domperidone	10mg	<b>Benzilum 10mg</b>	VN-13780-11	Medochemie - Cyprus	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén, uống	viên	<b>1,090</b>	<b>67,610</b>	73,694,900
3	854-01-378	Metformin	850mg	<b>Brot formin 850mg</b>	VN-4532-07	Medochemie - Cyprus	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén, uống	viên	<b>1,500</b>	<b>11,000</b>	16,500,000
<b>3 mặt hàng</b>										<b>343,894,900</b>	

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Dạng bào chế	DVT	Giá	Số lượng	Thành tiền
		Hoạt chất	Hàm lượng		Số đăng ký	Nhà sản xuất	Dạng bào chế	DVT	trúng thầu	Số lượng	Thành tiền

### 17 .Cty TNHH DP Khương Duy

1	462-01-196	Albumin	20%/100ml	<b>Uman Albumin 200g/l (100ml)</b>	13140/QLD-KD	Kedrion S.p.A - Ý	Hộp 1 chai 50ml, dung dịch tiêm truyền, tiêm truyền	Chai	<b>1,470,000</b>	<b>860</b>	<b>1,264,200,000</b>
2	515-01-225	Felodipin 5mg	5mg	<b>Felodipin Stada 5mg retard</b>	VD-7122-09	Liên doanh Stada-VN, Việt Nam	Hộp 10vi x 10viên BP phóng thích chậm, viên, uống	viên	<b>900</b>	<b>24,000</b>	<b>21,600,000</b>
3	524-01-237	Lisinopril	10mg	<b>Lisinopril Stada 10mg</b>	VD-7124-09	Liên doanh Stada-VN, Việt Nam	Hộp 10vi x 10viên nén, viên, uống	viên	<b>1,800</b>	<b>103,500</b>	<b>186,300,000</b>
4	854-01-380	Metformin	500mg	<b>Metformin Stada 500mg</b>	VD-9057-09	Liên doanh Stada-VN, Việt Nam	Hộp 3vi x 10viên nén BP, viên, uống	viên	<b>680</b>	<b>1,000</b>	<b>680,000</b>
5	854-01-381	Metformin	850mg	<b>Metformin Stada 850mg</b>	VD-9058-09	Liên doanh Stada-VN, Việt Nam	Hộp 4vi x 15viên nén BP, viên, uống	viên	<b>850</b>	<b>72,000</b>	<b>61,200,000</b>
6	869-01-387	Immune globulin	2,5g/50ml	<b>IG Vena 50g/l</b>	16007/QLD-KD	Kedrion S.p.A - Ý	Hộp 1 chai 50ml, dung dịch tiêm truyền, tiêm truyền	Chai	<b>4,050,000</b>	<b>2,160</b>	<b>8,748,000,000</b>

6 mặt hàng

**10,281,980,000**

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
<b>18 .Cty TNHH DP Khang Long</b>											
1	394-01-173	Tamoxifen 10mg	10mg	<b>Tamifine 10</b>	VN-4034-07	Medochemie - CH Síp (Châu Âu)	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén, Uống	viên	<b>1,800</b>	<b>15,000</b>	27,000,000
2	743-01-329	Lactulose 10g/15ml	10g/15ml	<b>Laevolac</b>	VN-8570-09	Fresenius Kabi Austria GmbH - Áo	Hộp 20 gói, Dung dịch uống	gói	<b>4,500</b>	<b>42,400</b>	190,800,000
<i>2 mặt hàng</i>										<b>217,800,000</b>	
<b>19 .Cty TNHH DP Kim Phúc</b>											
1	514-01-223	Enalapril maleate 10mg	10mg	<b>Renapril Tablet 10mg</b>	VN-6382-08	Balkanpharma Dupnitza AD - Bulgaria	Hộp 2 vỉ * 14 viên nén, Uống	viên	<b>910</b>	<b>25,000</b>	22,750,000
2	590-01-466	Cinnarizin 25mg+ Piracetam 400mg (Châu Âu)	425mg	<b>Phezam</b>	VN-15701-12	Balkanpharma Dupnitza AD - Bulgaria	Hộp 6 vỉ * 10 viên nang, Uống	viên	<b>3,100</b>	<b>205,000</b>	635,500,000
<i>2 mặt hàng</i>										<b>658,250,000</b>	
<b>20 .Cty Cổ phần DP Minh Kỳ</b>											
1	162-01-073	Ampicilin + sulbactam 375mg	375mg	<b>Sulcilat 375mg</b>	VN-6759-08	AtabayThỏ Nhĩ Kỳ	Hộp / 10 viên nén 375mg, Uống	viên	<b>14,000</b>	<b>15,000</b>	210,000,000
2	162-01-074	Ampicilin + sulbactam	250mg	<b>Sulcilat Suspension</b>	VN-6241-08	AtabayThỏ Nhĩ Kỳ	Hộp / 1 lọ bột Chai pha hỗn dịch, chai 40ml, Uống				<b>94,000</b>
										<b>2,700</b>	<b>253,800,000</b>

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
3	710-01-313	Pantoprazol	40mg	<b>Pantoprazol G.E.S</b>	VN-15778-12	Biomendi S.A - Tây Ban Nha	Hộp/ 50 lọ	lọ	<b>111,000</b>	<b>4,000</b>	444,000,000
4	747-01-465	Magnesium sulfate 419,5mg+ Men Saccharomyces cerevisiae 50mg (Châu Âu)	419,5mg + 50mg	<b>Spasmag</b>	VN-4455-07	Grimberg S.A Pháp	Hộp / 60 viên nang, Uống	viên	<b>2,134</b>	<b>11,736</b>	25,044,624
<b>4 mặt hàng</b>										<b>932,844,624</b>	

## 21 .Cty TNHH DP Minh Tâm

1	138-01-059	Gabapentin	300mg	<b>NUPENTIN</b>	VN9816-10	Ranbaxy Ấn độ	Hộp/ 3 vỉ x 10 viên. Viên nang uống	viên	<b>4,950</b>	<b>38,000</b>	188,100,000
2	196-01-091	Imipenem+ Cilastatin	500mg+500 mg	<b>BACQUIRE</b>	VN14342-	Ranbaxy Ấn độ	Hộp/ 1 lọ 100ml. Bột pha tiêm truyền	lọ	<b>259,000</b>	<b>3,600</b>	932,400,000
3	569-01-276	Fenofibrate	160mg	<b>STANLIP</b>	VN5599-10	Ranbaxy Ấn độ	Hộp/ 10 vỉ x 10 viên. Viên nén bao phim uống	viên	<b>4,300</b>	<b>11,400</b>	49,020,000
4	860-01-384	Calcitonin	50 UI	<b>ESSECALCIN</b>	VN13620-	Esseti Italy	Hộp/ 5 ống Dung dịch tiêm	ống	<b>49,500</b>	<b>1,200</b>	59,400,000

**4 mặt hàng**

**1,228,920,000**

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
-----	----------	------------------------	------------------------	-----------	--------------------------	------------------------------	------------------------------	------------	-------------------	----------------------	--------------------------

## 22 .Cty TNHH DP Minh trí

1	30-01-022	Diclophenac	75mg/3ml	<b>VoldenFort</b>	VN-9361-09	Rotexmedicar - Đức	H /10 ống - Tiêm dạng dung dịch	ống	<b>5,800</b>	<b>12,200</b>	70,760,000
2	456-01-192	Phytomenadion (Dùng được cho trẻ sơ sinh )	10mg/ml	<b>Vitamin K1</b>	VN-11675-11	Fisiopharma- Ý	H /10 ống - Tiêm dạng dung dịch	ống	<b>9,500</b>	<b>37,000</b>	351,500,000
3	730-01-327	Hyoscin	20mg/ml	<b>Hyoscin</b>	VN-14799-12	Rotexmedicar - Đức	H /10 ống - Tiêm dạng dung dịch	ống	<b>6,800</b>	<b>8,350</b>	56,780,000

3 mặt hàng

**479,040,000**

## 23 .Cty Cổ phần Dược Nam Đồng

1	30-01-024	Diclofenac	75mg	<b>Naklofen duo Cap</b>	VN-3931-07; Số tiếp nhận gia hạn visa NN- 14324	Krka D.D., Novo Mesto - Slovenia	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang bao tan trong ruột tác dụng kéo dài 75mg, uống	viên	<b>5,200</b>	<b>12,000</b>	62,400,000
---	-----------	------------	------	-------------------------	---	--	--	------	--------------	---------------	------------

1 mặt hàng

**62,400,000**

## 24 .Cty TNHH DP Nhật Anh

1	394-01-174	Tamoxifen	20mg	<b>NOVOFEN</b>	VN1-269-10	Remedica Ltd - Cyprus	Hộp/03 vỉ X 10 viên	viên	<b>2,760</b>	<b>24,000</b>	66,240,000
2	485-01-204	Diltiazem	60mg	<b>DENAZOX</b>	VN-10083-10	Remedica Ltd - Cyprus	Hộp/05 vỉ X 10 viên	viên	<b>1,800</b>	<b>1,200</b>	2,160,000

2 mặt hàng

**68,400,000**

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
-----	----------	------------------------	------------------------	-----------	--------------------------	------------------------------	------------------------------	------------	-------------------	----------------------	--------------------------

### 25 .Cty cổ phần DP Ninh Kiều

1	124-01-054	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	8,4% 10ml	<b>Sodium Bicarbonate Renaudin 8.4%</b>	VN-4128-07	Laboratoires Renaudin- Pháp	Hộp 100 ống,Tiêm, ống	ống	<b>22,000</b>	<b>24,600</b>	541,200,000
---	------------	---	-----------	---	------------	-----------------------------------	--------------------------	-----	---------------	---------------	-------------

1 mặt hàng

**541,200,000**

### 26 .Cty TNHH TM DP Ngọc Linh Trang

1	214-01-098	Tobramycin	100mg /2ml	<b>Tobramicina</b>	VN-11747-11	Istiluto Biochimico- Ý	Hộp 1 ống, dung dịch tiêm	ống	<b>48,300</b>	<b>2,400</b>	115,920,000
2	72-01-041	Calcitonin	100ui	<b>Calcitonin</b>	VN-14241-11	Jelfa - Ba Lan	Hộp 5 ống, Dung dịch tiêm	ống	<b>88,000</b>	<b>8,000</b>	704,000,000

2 mặt hàng

**819,920,000**

### 27 .Cty TNHH MTV Nam Tiến

1	1024-01-426	Sulpiride	50mg	<b>Devodil</b>	VN-7533-09	Remedica Cyprus	Hộp 2 vỉ x 10 viên viên		<b>2,600</b>	<b>73,000</b>	189,800,000
2	171-01-077	Cefazolin	1g	<b>Denkaxym</b>	VN-11500-10	Borshchahivski y Chemical- Pharmaceutical Plant Ukraine	Hộp 5 lọ,bột pha tiêm,Tiêm	lọ	<b>24,000</b>	<b>3,000</b>	72,000,000

2 mặt hàng

**261,800,000**

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Dạng bào chế	DVT	Giá	Số lượng	Thành tiền
		Hoạt chất	Hàm lượng		Số đăng ký	Nhà sản xuất	Dạng bào chế	DVT	trúng thầu	Số lượng	Thành tiền

### 28 .Cty TNHH Phan xi phăng

1	228-01-108	Clarithromycin MR	500mg	<b>Cleron 500</b>	VN-5816-08	Aegis - Cyprus	Hộp 1 vỉ x 10 viên, viên bao phim, Uống	viên	<b>22,000</b>	<b>1,000</b>	22,000,000
---	------------	-------------------	-------	-------------------	------------	----------------	---	------	---------------	--------------	------------

*1 mặt hàng*

**22,000,000**

### 29 .Cty Cổ phần Pymepharco

1	1136-01-464	Vitamin C	500mg/ 5ml	<b>ASCORSTAD</b>	VD-8221-09	Stada (Đức) nhượng quyền Pymepharco - Việt Nam	Hộp 6 ống, Tiêm, ống	ống	<b>3,800</b>	<b>51,100</b>	194,180,000
2	166-01-076	Cefadroxil	500mg	<b>DROXITAD 500</b>	VD-11866-10	Stada (Đức) nhượng quyền Pymepharco - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10v, viên nang cứng, uống	viên	<b>2,100</b>	<b>141,000</b>	296,100,000
3	173-01-078	Cefepim*	1g	<b>CEPIMSTAD 1G</b>	VD-8204-09	Stada (Đức) nhượng quyền Pymepharco - Việt Nam	Hộp 1 lọ, Tiêm, lọ	lọ	<b>164,000</b>	<b>30,000</b>	4,920,000,000
4	177-01-079	Cefoperazon*	1g	<b>PERAZONSTAD 1G</b>	VD-8205-09	Stada (Đức) nhượng quyền Pymepharco - Việt Nam	Hộp 1 lọ, Tiêm, lọ 1g	lọ	<b>49,500</b>	<b>600</b>	29,700,000

<i>STT</i>	<i>Mã thuốc</i>	<i>Hoạt chất</i> <i>Hoạt chất</i>	<i>Hàm lượng</i> <i>Hàm lượng</i>	<i>Biệt Dược</i>	<i>Số đăng ký</i> <i>Số đăng ký</i>	<i>Nhà sản xuất</i> <i>Nhà sản xuất</i>	<i>Dạng bào chế</i> <i>Dạng bào chế</i>	<i>DVT</i> <i>DVT</i>	<i>Giá</i> <i>trúng thầu</i>	<i>Số lượng</i> <i>Số lượng</i>	<i>Thành tiền</i> <i>Thành tiền</i>
5	178-01-080	Cefoperazon + sulbactam*	0,5g+0,5g	<b>SULFOSTAD 1G</b>	VD-8970-09	Stada (Đức) nhượng quyền Pymepharco - Việt Nam	Hộp 1 lọ, Tiêm, lọ	lọ	<b>72,000</b>	<b>3,500</b>	252,000,000
6	186-01-082	Ceftazidim	1g	<b>CEFTAZIDIM STADA 1G</b>	VD-8207-09	Stada (Đức) nhượng quyền Pymepharco - Việt Nam	Hộp 1 lọ, Tiêm, lọ 1g	lọ	<b>49,500</b>	<b>2,660</b>	131,670,000
7	190-01-083	Ceftriaxon*	1g	<b>CEFTRISTAD 1G</b>	VD-7715-09	Stada (Đức) nhượng quyền Pymepharco - Việt Nam	Hộp 1 lọ, Tiêm, lọ 1g	lọ	<b>37,800</b>	<b>26,200</b>	990,360,000
8	193-01-088	Cefuroxim	500mg	<b>CEFUSTAD 500</b>	VD-9685-09	Stada (Đức) nhượng quyền Pymepharco - Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5v, viên nén bao phim, uống	viên	<b>10,900</b>	<b>17,400</b>	189,660,000
9	42-01-028	Meloxicam	15mg/1.5ml	<b>MELOXICAM STADA 15</b>	VD-9691-09	Stada (Đức) nhượng quyền Pymepharco - Việt Nam	Hộp 5 ống, Tiêm, ống	ống	<b>15,900</b>	<b>37,800</b>	601,020,000
10	708-01-309	Omeprazol	40mg	<b>OMEPRAZOL STADA 40</b>	VD-8214-09	Stada (Đức) nhượng quyền Pymepharco - Việt Nam	Hộp 1 lọ + nước cát, tiêm, lọ	lọ	<b>64,000</b>	<b>31,310</b>	2,003,840,000

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
<b>10 mặt hàng</b>										<b>9,608,530,000</b>	
<b>30 .Cty TNHH DP Thái An</b>											
1	137-01-058	Carbamazepin	200 mg	<b>Taver</b>	VN-5530-10	Medochemie- Cyprus	viên nén	viên	<b>1,350</b>	<b>34,000</b>	45,900,000
2	792-01-346	Somatostatin	250mcg	<b>Nitatsoma</b>	VN-10124-10	Lyomark Pharma-Đức	bột pha dung dịch tiêm IV	lọ	<b>1,176,800</b>	<b>120</b>	141,216,000
<b>2 mặt hàng</b>										<b>187,116,000</b>	
<b>31 .Cty CP Dược Tenamyd</b>											
1	179-01-081	Cefotaxim 1g	1g	<b>Cefofast 1g</b>	VD-17668-12	Mekophar - Việt Nam nhượng quyền EMA	Tiêm, lọ 1g	lọ	<b>20,800</b>	<b>31,200</b>	648,960,000
2	193-01-084	Cefuroxim	250mg	<b>Auroxetil 250</b>	VN-4722-07	Aurobindo Pharma Ltd - Ấn Độ-Pic/s	Uống, viên	viên	<b>7,200</b>	<b>13,000</b>	93,600,000
3	200-01-094	Piperacilin + tazobactam*	4,5g	<b>Aurotaz - P 4.5</b>	VN-13490-11	Aurobindo Pharma Ltd - Ấn Độ-Pic/s	Tiêm, lọ	lọ	<b>160,000</b>	<b>2,000</b>	320,000,000
4	542-01-261	Valsartan	160mg	<b>Valsafast 160</b>	VN-12019-11	KRKA, D.D. - Slovenia	Uống, viên	viên	<b>18,000</b>	<b>5,000</b>	90,000,000
5	542-01-262	Valsartan	80mg	<b>Valsafast 80</b>	VN-12020-11	KRKA, D.D. - Slovenia	Uống, viên	viên	<b>10,500</b>	<b>74,300</b>	780,150,000

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
6	692-01-304	Aluminum phosphat	20%/12,38g	<b>Tenamyd Gel</b>	VD-10567-10	Pharphaco - Việt Nam nhượng quyền EMA	Uống; gói	gói	<b>3,000</b>	<b>250,000</b>	750,000,000

**6 mặt hàng**

**2,682,710,000**

### **32 .Cty TNHH TM Dược Thuận Gia**

1	1097-01-462	Calci carbonat+ Cholecalciferol	1250mg(=5 00mg) + 400 UI	<b>Ideos</b>	VN-5181-10	Innothera Chouzy - Pháp	Hộp 4 tube x 15 viên nén, nhai hoặc uống	viên	<b>3,700</b>	<b>10,000</b>	37,000,000
2	505-01-220	Bisoprolol	5mg	<b>Bisohexal</b>	VN-9251-09	Salutas Pharma GmbH - Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, uống	viên	<b>1,750</b>	<b>237,000</b>	414,750,000
3	724-01-324	Alverin citrate	40mg	<b>Spasmaverine 40mg</b>	VD-6618-08	Sanofi-Aventis VN SXNQ Pháp - Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, uống	viên	<b>619</b>	<b>164,800</b>	102,011,200
4	771-01-343	Diosmin	600mg	<b>Phlebodia</b>	VN-9103-09	Innothera Chouzy - Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên nén, uống	viên	<b>7,400</b>	<b>6,500</b>	48,100,000
5	80-01-046	Alimemazine 90ml	90ml	<b>Theralene 90ml</b>	VD-9143-09	Sanofi-Aventis VN SXNQ Pháp - Việt Nam	Hộp 1 chai Sirô, uống	Chai	<b>10,827</b>	<b>1,680</b>	18,189,360
6	884-01-392	Rocuronium promide	50mg / 5 ml	<b>Fada Rocuronio</b>	8951/QLD-	Fada Pharma SA - Argentina	Hộp 5 ống dung dịch tiêm, tiêm	lọ	<b>88,000</b>	<b>1,040</b>	91,520,000

**6 mặt hàng**

**711,570,560**

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
-----	----------	------------------------	------------------------	-----------	--------------------------	------------------------------	------------------------------	------------	-------------------	----------------------	--------------------------

### 33 .Cty TNHH DP Trường Khang

1	462-01-195	Albumin	25%/50ml	<b>Human Albumin 250g/l Baxter</b>	VN-5210-08	Baxter AG - Austria	H/1 chai, DD Tiêm truyền	Chai	<b>1,000,000</b>	<b>3,600</b>	3,600,000,000
---	------------	---------	----------	--	------------	------------------------	-----------------------------	------	------------------	--------------	---------------

*1 mặt hàng*

**3,600,000,000**

### 34 .Cty TNHH TM DP Thiên Kim

1	1008-01-422	Zopiclone	7.5mg	<b>Phamzopic 7.5mg</b>	VN-7314-08	Pharmascience - Canada	Lọ 100 viên nén	viên	<b>2,690</b>	<b>84,000</b>	225,960,000
2	1020-01-425	Paroxetine	20mg	<b>Bluetine 20mg</b>	VN-13433-11	Bluepharma- Industria Farmaceutical- Portugal	Hộp 6 vỉ *10 viên nén bao phim	viên	<b>6,500</b>	<b>67,320</b>	437,580,000

*2 mặt hàng*

**663,540,000**

### 35 .Cty Cổ phần DP Tây Ninh

1	550-01-267	Dobutamin	250mg/20ml	<b>DOBUTAMIN PANPHARMA</b>	VN-15651-12	Rotexmedica - Đức	Hộp 10 lọ x 20ml dung dịch, tiêm	lọ	<b>87,000</b>	<b>5,850</b>	508,950,000
---	------------	-----------	------------	--------------------------------	-------------	----------------------	-------------------------------------	----	---------------	--------------	-------------

*1 mặt hàng*

**508,950,000**

### 36 .Cty TNHH DP Tây Nam

1	42-01-029	Meloxicam	7.5mg	<b>Melorich</b>	VN-9551-10	Remedica Ltd- Cyprus	Uống, viên	viên	<b>2,245</b>	<b>59,000</b>	132,455,000
2	458-01-193	Tranexamic acid 250mg	250mg	<b>Medsamic 250mg</b>	VN-15088-12	Medocchemie Ltd-Cyprus	Uống, Viên/250mg	viên	<b>1,620</b>	<b>30,000</b>	48,600,000

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
3	50-01-032	Paracetamol	150mg	<b>Infa-Ralgan 150</b>	VN-5085-10	Bliss GVS Pharma Ltd	viên đặt	viên	<b>1,800</b>	<b>10,000</b>	18,000,000
4	532-01-247	Nifedipin 30mg	30mg	<b>Macorel</b>	VN-15359-12	Valpharma Company, San Marino	Uống, viên 30mg	viên	<b>8,000</b>	<b>61,800</b>	494,400,000
5	874-01-389	Baclofen	10 mg	<b>Bamifen</b>	VN-10082-10	Remedica Ltd- Cyprus	Uống, viên	viên	<b>1,500</b>	<b>20,464</b>	30,696,000

5 mặt hàng

**724,151,000**

### 37 .Cty TNHH TM DP Thiên Phú Sinh

1	786-01-345	Octreotide	0,1mg/ml	<b>Octremon 0,1mg/1ml</b>	VN-4299-07	Gerardo Ramon & CIA.SAIC Argentina	Hộp 6 ống 1ml DD tiêm 100mcg, DD tiêm, Tiêm	ống	<b>188,900</b>	<b>8,460</b>	1,598,094,000
---	------------	------------	----------	---------------------------	------------	---	---	-----	----------------	--------------	---------------

1 mặt hàng

**1,598,094,000**

### 38 .Cty Cổ phần DP TV Pharm

1	1072-01-448	Kali clorid	600mg	<b>Kaldyum 600mg</b>	VN-15428-12	Egis - Hungary	C/ 50 viên, uống viên	viên	<b>1,539</b>	<b>202,000</b>	310,878,000
2	57-01-037	Piroxicam 20mg	20mg/ml	<b>Hotemin Inj 20mg/ml</b>	VN-12438-11	Egis - Hungary	H/5 ống, Tiêm ống ống	ống	<b>15,395</b>	<b>8,000</b>	123,160,000

2 mặt hàng

**434,038,000**

### 39 .Cty TNHH MTV DP Trung ương 1

1	113-01-051	Ephedrin (hydroclorid)	30mg/1ml	<b>Ephedrine</b>	VN-5464-10	Aguezzant - France	H/10- Dung dịch tiêm	ống	<b>52,500</b>	<b>6,960</b>	365,400,000
---	------------	---------------------------	----------	------------------	------------	-----------------------	-------------------------	-----	---------------	--------------	-------------

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
2	122-01-052	Naloxon hydrochloride	0,4mg/1ml	<b>Naloxone</b>	10212/QLD-KD	Warsaw - Poland	H/10- Dung dịch tiêm	ống	<b>40,798</b>	<b>660</b>	26,926,680
3	124-01-053	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	4,2% 250ml	<b>Sodium bicarbonate 4,2%250ml</b>	VN-4166-07	B.Braun - Germany	H/10- Dịch truyền tĩnh mạch	Chai	<b>90,825</b>	<b>1,800</b>	163,485,000
4	2-01-001	Bupivacain (hydroclorid)	20mg/4ml	<b>Bupivacaine</b>	VN-6705-08	Aguettant - France	H/20- Dung dịch tiêm	ống	<b>43,900</b>	<b>11,200</b>	491,680,000
5	30-01-021	Diclofenac	100mg	<b>Elaria</b>	15893/QLD-KD	Medochemie - Cyprus	H/10- Thuốc đạn đặt	viên	<b>14,000</b>	<b>6,000</b>	84,000,000
6	452-01-189	Ethamsylat	250mg	<b>Sesilen</b>	14895/QLD-KD	GNCLS - Ukraine	H/10- Dung dịch tiêm	ống	<b>24,000</b>	<b>5,000</b>	120,000,000
7	480-01-203	Erythropoetin	2000Ui/0,5 ml 6s	<b>Pronivel</b>	VN-6026-08	MR Pharma - Argentina	H/1 - Dung dịch tiêm	ống	<b>178,000</b>	<b>12,060</b>	2,146,680,000
8	486-01-205	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	6,5mg	<b>Sustonit</b>	VN-4383-07	Warsaw - Poland	H/30 - Viên nén uống	viên	<b>3,800</b>	<b>27,600</b>	104,880,000
9	551-01-268	Dopamin (hydroclorid)	200mg/5ml	<b>Dopamine</b>	VN-15124-12	Rotex - Germany	H/100- Dung dịch truyền	lọ	<b>22,970</b>	<b>4,530</b>	104,054,100
10	558-01-271	Clopidogrel	75mg	<b>Grepid</b>	VN-15269-12	Pharmathen - Greece	H/30 - Viên nén uống	viên	<b>7,600</b>	<b>40,800</b>	310,080,000
11	690-01-303	Spirolacton	25mg	<b>Spirem 25</b>	VN-8872-09	Remedica - Cyprus	H/50- Viên nén uống	viên	<b>1,900</b>	<b>25,000</b>	47,500,000
12	889-01-394	Tolperisone	50mg	<b>Myderison 50</b>	VN-5517-10	Meditop - Hungary	H/30 - Viên nén uống	viên	<b>1,680</b>	<b>8,400</b>	14,112,000
13	890-01-395	Tolperisone	150mg	<b>Myderison 150</b>	VN-5516-10	Meditop - Hungary	H/30 - Viên nén uống	viên	<b>2,730</b>	<b>8,400</b>	22,932,000

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
<b>13 mặt hàng</b>										<b>4,001,729,780</b>	
<b>40 .Cty TNHH MTV DP Trung ương II</b>											
1	1015-01-424	Haloperidol	5mg/1ml	<b>Haloperidol 5mg/ml</b>	VN-9511-10	Weimer Pharma - Đức	Hộp 10 ống x 1ml; Tiêm, ống	ống	<b>8,925</b>	<b>672</b>	5,997,600
2	1046-01-436	Salbutamol (sulfat) 4mg	4mg	<b>Salmax 4mg</b>	7852/QLD-	Upha - Malaysia	Hộp 4 vỉ x 14 viên nén phóng thích chậm; Uống, viên MR 4mg	viên	<b>3,500</b>	<b>20,040</b>	70,140,000
3	15-01-012	Midazolam 5mg/1ml	5mg/1ml	<b>Paciflam 5mg/1ml</b>	VN-8026-09	Hameln - Đức	Hộp 10 ống; Tiêm, Ống/ 5mg/1ml	ống	<b>17,010</b>	<b>10,800</b>	183,708,000
4	159-01-069	Amoxicilin + acid clavulanic	500/125mg	<b>Moxinase 625mg</b>	VN-8498-09	Health 2000 - Canada	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén BP; Uống, viên	viên	<b>6,615</b>	<b>19,000</b>	125,685,000
5	193-01-085	Cefuroxime	750 mg	<b>Cefuroxime 750mg</b>	VN-13854-11	Rotex - Đức	Hộp 50 lọ thuốc bột pha tiêm; Tiêm, lọ	lọ	<b>29,400</b>	<b>12,300</b>	361,620,000
6	194-01-090	Cloxacilin	500mg	<b>Pan Cloxacillin 500mg</b>	VN-3890-07	Panpharma - Pháp	Hộp 50 lọ thuốc bột pha tiêm; Tiêm, Lọ	lọ	<b>26,000</b>	<b>1,470</b>	38,220,000
7	22-01-015	Propofol	1% 20ml	<b>Plofed 1%-20ml</b>	VN-15652-12	Warsaw - Ba Lan	Hộp 5 ống; Nhũ dịch tiêm tĩnh mạch/1%, 20ml	ống	<b>104,076</b>	<b>5,500</b>	572,418,000
8	268-01-127	Vancomycin*	1g	<b>Vancomycin 1g</b>	VN-4254-07	Sanavita - Đức	Hộp 5 lọ bột; Tiêm, lọ	lọ	<b>135,450</b>	<b>2,000</b>	270,900,000

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
9	4-01-003	Diazepam	10mg/2ml	<b>Diazepam 10mg 2ml</b>	VN-8505-09	Hameln - Đức	Hộp 10 ống; Tiêm, ống	ống	<b>7,560</b>	<b>7,640</b>	57,758,400
10	50-01-035	Paracetamol	1g/100ml	<b>Paracetamol - Bivid 1g/100ml</b>	VN-4252-07	Sanavita - Đức	Hộp 12 chai dung dịch tiêm truyền; chai truyền	Chai	<b>39,900</b>	<b>32,000</b>	1,276,800,000
11	548-01-266	Digoxin	ống; 0,5mg/2ml	<b>Digoxin 0,5mg/2ml</b>	10686/QLD-KD	Warsaw - Ba Lan	Hộp 10 ống; 0,5mg/2ml	ống	<b>22,000</b>	<b>1,190</b>	26,180,000
12	590-01-290	Piracetam	1g/5ml	<b>Quibay 1g/5ml</b>	VN-15822-12	HBM-Slovakia	tiêm truyền	ống	<b>6,930</b>	<b>2,720</b>	18,849,600
13	6-01-005	Fentanyl	50mcg/ml *2ml	<b>Fenilham 0.1mg 2ml</b>	VN-7522-09	Hameln - Đức	Hộp 10 ống 2ml dung dịch; Tiêm, ống	ống	<b>12,600</b>	<b>16,480</b>	207,648,000
14	818-01-353	Methyl prednisolon	125mg	<b>Mezidtan 125mg</b>	VN-12958-11	Panpharma - Pháp	Hộp 25 lọ bột pha tiêm; Tiêm, lọ	lọ	<b>68,250</b>	<b>65,000</b>	4,436,250,000
15	861-01-385	Carbimazol	5mg	<b>Carbimazole 5mg</b>	VN-12658-11	Sunward - Singapore	Hộp 100 vi x 10 viên; Uống, viên	viên	<b>525</b>	<b>114,000</b>	59,850,000
16	880-01-390	Neostigmin Bromide	0.5/ml	<b>Neostigmin</b>	VN-3498-07	Hameln - Đức	Hộp 10 ống x 1ml; tiêm, ống	ống	<b>8,400</b>	<b>1,230</b>	10,332,000
17	9-01-006	Isofluran 250mg	250mg	<b>Isiflura 250ml</b>	16005/QLD-KD	Piramal Critical - USA	Hộp 1 chai; Dạng lỏng, Gây mê đường hô hấp	Chai	<b>735,000</b>	<b>590</b>	433,650,000
18	921-01-400	Hyaluronidase	1500UI	<b>Hylase 150UI</b>	VN-6520-08	Riemser - Đức	Hộp 10 lọ; Tiêm, lọ	lọ	<b>68,000</b>	<b>64</b>	4,352,000

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
19	985-01-416	Oxytocin: - thúc đẻ	5UI	<b>Ofost 5iu/ml</b>	VN-15820-12	AB Sanitas-Lithuania	Hộp 10 ống; Tiêm, Ống	ống	<b>3,400</b>	<b>160,000</b>	544,000,000
20	997-01-420	Bromazepam	6mg	<b>Lexomil 6mg</b>	VN-7668-09	Cenexi SAS - Pháp	Lọ 30 viên nén; Uống, viên	viên	<b>2,700</b>	<b>57,800</b>	156,060,000
<b>20 mặt hàng</b>										<b>8,860,418,600</b>	
<b>41 .Cty TNHH DP Việt Đức</b>											
1	487-01-209	Isosorbid dinitrat 60mg	60mg	<b>Imidu 60mg</b>	VD-15289-11	Hasan Dermapharm VN Nhượng quyền Đức	H/30v; uống, viên nén phóng thích kéo dài	viên	<b>1,680</b>	<b>594,000</b>	997,920,000
2	503-01-217	Amlodipin	5mg	<b>Ambelin 5mg</b>	VD-12646-10	Hasan Dermapharm VN Nhượng quyền Đức	H/100v; Uống, viên	viên	<b>798</b>	<b>95,500</b>	76,209,000
3	509-01-222	Carvedilol	6,25mg	<b>Carsantin 6,25mg</b>	VD-12648-10	Hasan Dermapharm VN Nhượng quyền Đức	H/30v; Uống, viên	viên	<b>1,365</b>	<b>20,800</b>	28,392,000
4	514-01-224 25,284,000	Enalapril maleate	5mg	<b>Enamigal 5mg</b>	VD-12004-10	Hasan Dermapharm VN Nhượng quyền Đức	H/30v; Viên nén bao phim	viên	<b>588</b>	<b>43,000</b>	



<i>STT</i>	<i>Mã thuốc</i>	<i>Hoạt chất</i> <i>Hoạt chất</i>	<i>Hàm lượng</i> <i>Hàm lượng</i>	<i>Biệt Dược</i>	<i>Số đăng ký</i> <i>Số đăng ký</i>	<i>Nhà sản xuất</i> <i>Nhà sản xuất</i>	<i>Dạng bào chế</i> <i>Dạng bào chế</i>	<i>DVT</i> <i>DVT</i>	<i>Giá</i> <i>trúng thầu</i>	<i>Số lượng</i> <i>Số lượng</i>	<i>Thành tiền</i> <i>Thành tiền</i>
5	524-01-238	lisinopril	5mg	<b>Lisidigal 5mg</b>	VD-12650-10	Hasan Dermapharm VN Nhượng quyền Đức	H/30v; Uống, viên	viên	<b>1,197</b>	<b>176,000</b>	210,672,000
6	575-01-280	Simvastatin	10mg	<b>Simtanin 10</b>	VD-9816-09	Hasan Dermapharm VN Nhượng quyền Đức	H/30v; Viên nén bao phim	viên	<b>1,890</b>	<b>17,000</b>	32,130,000
7	575-01-281	Simvastatin	20mg	<b>Simtanin 20</b>	VD-9817-09	Hasan Dermapharm VN Nhượng quyền Đức	H/30v; Viên nén bao phim	viên	<b>2,520</b>	<b>16,800</b>	42,336,000
8	710-01-314	Pantoprazol	40mg	<b>Hasazol 40mg</b>	VD-16430-12	Hasan Dermapharm VN Nhượng quyền Đức	H/30v; Uống, viên viên		<b>2,499</b>	<b>7,000</b>	17,493,000
9	818-01-351	Methyl prednisolon	16mg	<b>Predsantyl 16mg</b>	VD-12006-10	Hasan Dermapharm VN Nhượng quyền Đức	H/100v; viên nén ép vi, uống, 16mg	viên	<b>2,394</b>	<b>15,000</b>	35,910,000
<b>9 mặt hàng</b>										<b>1,466,346,000</b>	

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
<b>42 .Cty CP Dược phẩm Việt Hà</b>											
1	1057-01-444	Codein camphosulfonat+ Sulfogaiacol+ Grindelia	25mg+ 100mg+20mg	<b>NEO-CODION</b>	VN-7869-09	Sophartex - Pháp	H/2 vi x 10 viên, Viên nén bao, Uống	viên	<b>3,265</b>	<b>2,000</b>	6,530,000
2	49-01-030	Nefopam (hydroclorid)	20mg/2ml	<b>ACUPAN</b>	VN-8309-09	Biocodex - Pháp	H/5 ống, Dung dịch, Tiêm	ống	<b>33,000</b>	<b>44,500</b>	1,468,500,000
3	523-01-235	Lercanidipin (hydroclorid)	10mg	<b>ZANEDIP</b>	VN-7722-09	Recordati Industria Chimica e Farmaceutica S.p.A - Ý	H/2 vi x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	viên	<b>8,500</b>	<b>2,020</b>	17,170,000
4	698-01-308 337,896,000	Gaiazulen, Dimethicon				<b>PEPSANE</b> VN-8939-09 Phytopharma - Pháp	Rosa H/30 gói, Gel, Uống	gói		<b>4,332</b>	<b>78,000</b>
5	725-01-325	Alverin citrate + simethicon	60mg+ 300mg	<b>METEOSPASMYL</b>	VN-15643-12	Mayoly Spindler - Pháp	H/2 vi x 10 viên, Viên nang mềm, Uống	viên	<b>3,056</b>	<b>10,000</b>	30,560,000
6	73-01-042	Cytidin-5- monophosphat + uridin	5mg+ 3mg	<b>NÚCLEO C.M.P FORTE (Capsules)</b>	VN-6850-08	Ferrer Internacional S.A - Tây Ban Nha	H/2 vi x 15 viên, Viên nang, Uống	viên	<b>8,200</b>	<b>104,000</b>	852,800,000
7	73-01-043	Cytidin-5- monophosphat+ uridin	10mg + 6mg	<b>NÚCLEO C.M.P FORTE (Injection)</b>	VN-6851-08	Ferrer Internacional S.A - Tây Ban Nha	H/3 ống + dung môi, Bột đông khô, Tiêm	ống	<b>49,000</b>	<b>1,000</b>	49,000,000



STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
8	840-01-362	Progesterone	100mg	<b>PROGEFFIK 100</b>	8125/QLD-	Effik - Pháp	H/2 vỉ x 15 viên, Viên nang mềm, Uống	viên	<b>6,300</b>	<b>4,040</b>	25,452,000
9	841-01-363	Progesterone	200mg	<b>PROGEFFIK 200</b>	8126/QLD-	Effik - Pháp	H/1 vỉ x 15 viên, Viên nang mềm, Uống	viên	<b>12,600</b>	<b>1,000</b>	12,600,000
<b>9 mặt hàng</b>										<b>2,800,508,000</b>	

#### **43 .Cty TNHH DP Vạn Hưng**

1	57-01-036	Piroxicam	20mg	<b>FELXICAM</b>	VN-6188-08	Hovid Bhd Malaysia	Hộp/ 100 viên Viên nangUống	viên	<b>4,500</b>	<b>1,000</b>	4,500,000
<b>1 mặt hàng</b>										<b>4,500,000</b>	

#### **44 .Liên danh Cty TNHH MTV DPVimedimex - Cty CP VN Pharma**

1	13-01-011	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	2%+ 0,00125%	<b>Lidocain 2%</b> <b>Epinephrine Normon</b>	VN-14625-12	Laboratorios Normon	Hộp/10 vỉ x 10 ống, Tiêm	ống	<b>7,950</b>	<b>16,140</b>	128,313,000
2	193-01-089	Cefuroxim	1,5g	<b>Danaroxime</b>	VN-15270-12	Panpharma - France	Hộp/lọ, Dung dịch, Tiêm truyền	lọ	<b>71,100</b>	<b>6,125</b>	435,487,500
3	205-01-096	Amikacin*	500mg	<b>Selemycin 500mg/2ml</b>	VN-15089-12	Medochemie - Cyprus	Hộp/2 vỉ x 5 ống, Dung dịch, Tiêm	lọ	<b>32,500</b>	<b>6,500</b>	211,250,000
4	236-01-116	Ciprofloxacin 200mg/100ml	200mg/100 ml	<b>H2K Ciprofloxacin Infusion 200mg/100ml</b>	VN-11531-10	Health 2000 Inc - Canada	Hộp/chai, Dung dịch, Tiêm truyền	Chai	<b>74,500</b>	<b>17,080</b>	1,272,460,000

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
5	237-01-119	Levofloxacin* 500mg/100ml	500mg/100 ml	<b>H2K Levofloxacin Infusion 500mg/100ml</b>	VN-11532-10	Health 2000 Inc - Canada	Hộp/chai, Dung dịch, Tiêm truyền	Chai	<b>93,800</b>	<b>20,000</b>	1,876,000,000
6	453-01-190	Heparin (natri)	25000IU/5 ml	<b>Wellparin</b>	VN-9580-10	Mustafa Nevzat - Turkey	Hộp/lọ, Dung dịch, Tiêm	lọ	<b>80,000</b>	<b>590</b>	47,200,000
7	815-01-349	Hydrocortisone 100mg	100mg	<b>Hydrocortisone Sodium Succinate for injection USP</b>	VN-15125-12	Rotexmedica - Germany	Hộp/100 lọ, Bột pha tiêm, Tiêm	lọ	<b>24,000</b>	<b>25,070</b>	601,680,000

7 mặt hàng

**4,572,390,500**

#### **45 .Cty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương**

1	1009-01-423	Amisulpride 200mg	200mg	<b>Solian Tab. 200mg</b>	VN-11317-10	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Hộp 30 viên, Viên nén, Uống	viên	<b>17,366</b>	<b>175</b>	3,034,188
2	104-01-049	Calcium Gluconate 0,9g; Calcium Glucoheptonate 0,13g	10%, 10ml	<b>CALCIUM GLUCONATE PROAMP 10%</b>	6582/QLD-	Laboratoire Aguettant - Pháp	Hộp 50 ống x 10ml , Dung dịch tiêm, Tiêm	ống	<b>13,860</b>	<b>24,000</b>	332,640,000
3	1042-01-432	Fenoterol hydrobromide 50mcg; Ipratropium u bromide 20mcg	(50mcg +20mcg)/liề	<b>Berodual 10ml MDI (HFA)</b>	VN-6454-08	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG. - Đức	Hộp 1 bình xịt 200 nhát xịt, Bơm xịt định liều, Xịt	bình	<b>132,323</b>	<b>2,575</b>	340,731,725

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
4	1046-01-434	Salbutamol sulphate 100mcg	100mcg	<b>Servitamol</b>	VN-15460-12	Aeropharm GmbH - Đức	Hộp 1 ống hít 200 đơn vị phân liều, Hỗn dịch dùng để hít, Xịt mũi	ống	<b>71,670</b>	<b>1,295</b>	92,812,650
5	1052-01-442	Tiotropium bromide monohydrate 18mcg	18mcg	<b>Spiriva Tab. 18mcg</b>	VN-6939-08	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG. - Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nang bột hít, Hít	viên	<b>30,799</b>	<b>7,200</b>	221,752,800
6	1063-01-446	Acetylcysteine 200mg	200mg	<b>Mysoven Granules 200mg</b>	VN-14985-12	Greater Pharma Limited Partnership - Thái Lan	Hộp 60 gói x 3g, Dạng cốm, Uống	gói	<b>1,958</b>	<b>97,500</b>	190,905,000
7	1063-01-447	Acetylcysteine 100mg	100mg	<b>Mysoven Granules 100mg</b>	VN-14984-12	Greater Pharma Limited Partnership - Thái Lan	Hộp 60 gói x 5g, Dung dịch để pha, dạng cốm, Uống	gói	<b>1,068</b>	<b>8,400</b>	8,971,200
8	1083-01-458	Magnesium sulphate heptahydrate 0,15g/ml	0,15g/ml	<b>MAGNESIUM SULPHATE PROAMP 15%</b>	5042/QLD-	Laboratoire Aguettant - Pháp	Hộp 50 ống x 10ml, Dung dịch tiêm, Tiêm truyền	ống	<b>6,600</b>	<b>31,700</b>	209,220,000
9	127-01-055	Noradrenaline base 4 mg (trung ứng Noradrenaline tartrate 8mg) + tá được vừa đủ	1mg/ml	<b>NORADRENALIN E BASE AGUETTANT 1MG/ML B/10</b>	VN-9266-09	Laboratoire Aguettant - Pháp	Hộp 10 ống x 4ml, Dung dịch tiêm truyền sau khi pha loãng, Tiêm	ống	<b>104,499</b>	<b>5,500</b>	574,744,500

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
10	140-01-060	Oxcarbazepin 60mg/ ml	60mg/ ml	<b>Trileptal 60mg/ ml x 100ml</b>	VN-4059-07	Delpharm Huningue S.A.S - Pháp	Hộp 1 chai 100ml, Hỗn dịch uống, Uống	Chai	<b>219,996</b>	<b>200</b>	43,999,200
11	159-01-066	Amoxicilin trihydrate 432,575,400 500mg; clavulanate kali 125mg	125mg	<b>500mg + 625mg</b>		<b>Curam Quick Tabs</b>  Pharmaceutical s.d.d - Slovenia	VN-7702-09	Lek Hộp 7 vỉ x 2 viên,viên			<b>9,699</b>
12	159-01-070	Amoxicillin Trihydrate 1000mg, Clavulanat Postassium 200mg	1000mg + 200mg	<b>Curam 1000mg + 200mg</b>	VN-5081-07	Sandoz GmbH - Áo	Hộp 1 lọ, Bột pha dung dịch tiêm truyền IV, Tiêm	lọ	<b>36,580</b>	<b>3,700</b>	135,346,000
13	215-01-101	Tobramycin 0,3%; Dexamethasone 0,1%	0,3% + 0,1%	<b>Tobradex Drop BT/5ml</b>	VN-4954-10	S.A.Alcon Couvreur N.V - Bỉ	Hộp 1 lọ x 5ml, Hỗn dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	lọ	<b>45,099</b>	<b>15,000</b>	676,485,000
14	23-01-017	Sevoflurane 250ml	250ml	<b>Sevoflurane 250ml</b>	VN-5211-08	Baxter Healthcare Corporation of Puerto Rico - Mỹ	Chai 250ml, Chất lỏng dễ bay hơi dùng đường hít để gây mê 100%, Chất lỏng dùng để hít	Chai	<b>2,853,447</b>	<b>350</b>	998,706,450
15	237-01-121	Levofloxacin 250mg/50 ml	250mg/50ml	<b>TAVANIC 250MG/50ML INFUSION B/1</b>	VN-11311-10	Sanofi - Aventis Deutschland GmbH - Đức	Hộp 1 lọ 50ml, Dung dịch tiêm truyền IV, Tiêm	lọ	<b>130,200</b>	<b>2,400</b>	312,480,000
16	241-01-122	Moxifloxacin HCl 0,5%		<b>0,5% x 5ml BT/5ml</b>		<b>Vigamox Drop 0,5%</b>  Laboratories, Inc. - Mỹ	VN-15707-12	Alcon Hộp 1 lọ 5ml,		lọ	<b>89,999</b>



STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
17	267-01-126	Teicoplanin	400mg	400mg	<b>TARGOCID 400MG INJ. B/1</b>	VN-10554-10 Gruppo Lepetit S.R.L., - Ý	Hộp 1 lọ bột + 1 ống nước cất pha tiêm 3 ml, Bột đông khô pha tiêm, Tiêm	lọ	<b>430,000</b>	<b>100</b>	43,000,000
18	412-01-179	Alfuzosin HCL	5mg	5mg	<b>Xatral SR 5mg</b>	VN-5617-10 Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Hộp 4 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim phóng thích chậm, Uống	viên	<b>7,529</b>	<b>1,000</b>	7,529,000
19	440-01-185	Sắt sucrose	20mg/ml	20mg/ ml	<b>Venofer Inj. IV 20mg/ml x 5ml</b>	VN-14662-12 Vifor (International) Inc. - Thụy Sĩ	Hộp 5 ống, Dung dịch thuốc tiêm tĩnh mạch, Tiêm	ống	<b>139,167</b>	<b>1,000</b>	139,167,000
20	458-01-194	Acid Tranexamic	5% (50mg/ml)	5% (50mg/ml)	<b>Tranmix 5%</b>	VN-6275-08 PT Ferron Par Pharmaceutical s - Indonesia	Hộp 2 khay x 5 ống x 5ml, Dung dịch tiêm 50mg/ml, Tiêm	ống	<b>10,101</b>	<b>26,000</b>	262,626,000
21	50-01-034	Paracetamol	500mg	500mg	<b>Panadol viên sủi. 500mg</b>	VN-3995-07 GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd . - Úc	Hộp 5 vỉ x 4 viên, Viên sủi, Uống	viên	<b>1,780</b>	<b>78,000</b>	138,840,000
22	503-01-218	Amlodipin besylate 5mg, Valsartan 80mg	5mg + 80mg	5mg + 80mg	<b>Exforge 5/ 80mg</b>	VN-5692-08 Novartis Pharma Stein AG - Thụy Sĩ	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	viên	<b>16,239</b>	<b>4,250</b>	69,015,750
23	503-01-219	Amlodipin besylate 10mg, Valsartan 160mg	10mg + 160mg	10mg + 160mg	<b>Exforge 10/ 160mg</b>	VN-5690-08 Novartis Pharma Stein AG - Thụy Sĩ	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	viên	<b>21,302</b>	<b>1,200</b>	25,562,400

<i>STT</i>	<i>Mã thuốc</i>	<i>Hoạt chất</i> <i>Hoạt chất</i>	<i>Hàm lượng</i> <i>Hàm lượng</i>	<i>Biệt Dược</i>	<i>Số đăng ký</i> <i>Số đăng ký</i>	<i>Nhà sản xuất</i> <i>Nhà sản xuất</i>	<i>Dạng bào chế</i> <i>Dạng bào chế</i>	<i>DVT</i> <i>DVT</i>	<i>Giá</i> <i>trúng thầu</i>	<i>Số lượng</i> <i>Số lượng</i>	<i>Thành tiền</i> <i>Thành tiền</i>
24	519-01-229	Irbesartan 150mg	150mg	<b>Irvell 150mg</b>	VN-8680-09	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories - Indonesia	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	viên	<b>5,264</b>	<b>55,000</b>	289,520,000
25	519-01-230	Irbesartan 300mg	300mg	<b>Irvell 300mg</b>	VN-8679-09	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories - Indonesia	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	viên	<b>9,485</b>	<b>18,000</b>	170,730,000
26	531-01-244	Nicardipine hydrochloride 10mg/10ml + tá dược vừa đủ.	10mg/10ml	<b>NICARDIPINE AGUETTANT 10MG/10ML B/10</b>	VN-5465-10	Laboratoire Aguettant - Pháp	Hộp 10 ống x 10ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	ống	<b>124,999</b>	<b>1,820</b>	227,498,180
27	532-01-245	Nifedipine retard 20mg	20mg	<b>Nifehexal Retard 20mg B/100</b>	VN-12499-11	Rottendorf Pharma GmbH - Đức	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên uống, Uống	viên	<b>827</b>	<b>179,000</b>	148,033,000
28	534-01-248 57,220,000	Perindopril Erbumine 4mg	4mg	<b>Periloz 4mg</b>	VN-8230-09	Pharmaceutical s.d.d - Slovenia	Lek viên, Viên nén, Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	<b>2,861</b>	<b>20,000</b>	
29	540-01-259	Telmisartan 40mg	40mg	<b>Micardis Tab. 40mg B/30</b>	VN-5023-10	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG. - Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	viên	<b>9,899</b>	<b>189,000</b>	1,870,911,000



STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
30	541-01-260	Telmisartan 40mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	40mg + 12,5mg	<b>Micardis Plus Tab. 40/12,5</b>	VN-5862-08	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG. - Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	viên	<b>10,387</b>	<b>36,000</b>	373,932,000
31	543-01-264	Valsartan 160mg, Hydrochlorothiazide 25mg	160mg + 25mg	<b>Co-Diovan Tab. 160mg/ 25mg</b>	VN-9768-10	Novartis Farma S.p.A - Ý	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	viên	<b>19,232</b>	<b>1,000</b>	19,232,000
32	569-01-275	Fenofibrate 300mg	300mg	<b>Fenohexal Cap. 300mg</b>	VN-7921-09	PT Vitabiotics Healthcare - Indonesia	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Viên nang, Uống	viên	<b>1,949</b>	<b>3,000</b>	5,847,000
33	570-01-277	Fluvastatin 80mg	80mg	<b>Lescol XL 80mg</b>	VN-13800-11	Novartis Farmaceutica S.A - Tây Ban Nha	Hộp 28 viên, Viên nén bao phim, Uống	viên	<b>14,667</b>	<b>17,652</b>	258,901,884
34	574-01-278	Rosuvastatin calcium, 10mg Rosuvastatin	10mg	<b>Rishon 10mg</b>	VN-12556-11	Lek Pharmaceutical s.d.d - Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim, Viên nén bao phim, Uống	viên	<b>8,372</b>	<b>20,940</b>	175,309,680
35	583-01-285	Potassium chloride 0,10g/ml	0,10g/ml	<b>POTASSIUM CHLORIDE PROAMP 0.1 G/ML B/50</b>	7064/QLD-	Laboratoire Aguettant - Pháp	Hộp 50 ống x 10ml , Dung dịch đậm đặc để tiêm truyền sau khi pha loãng, Tiêm truyền	ống	<b>5,500</b>	<b>65,200</b>	358,600,000



<i>STT</i>	<i>Mã thuốc</i>	<i>Hoạt chất</i> <i>Hoạt chất</i>	<i>Hàm lượng</i> <i>Hàm lượng</i>	<i>Biệt Dược</i>	<i>Số đăng ký</i> <i>Số đăng ký</i>	<i>Nhà sản xuất</i> <i>Nhà sản xuất</i>	<i>Dạng bào chế</i> <i>Dạng bào chế</i>	<i>DVT</i> <i>DVT</i>	<i>Giá</i> <i>trúng thầu</i>	<i>Số lượng</i> <i>Số lượng</i>	<i>Thành tiền</i> <i>Thành tiền</i>
36	590-01-289	Piracetam 200mg/ ml x 60ml	200mg/ ml x 60ml	<b>Fepinram inj. IV 200mg/ ml x 60ml</b>	VN-5059-07	PT Ferron Paras - Indonesia	Hộp 1 chai 60ml, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	Chai	<b>93,445</b>	<b>13,480</b>	1,259,638,600
37	590-01-291	Piracetam 200mg/ ml x 15ml	200mg/ ml x 15ml	<b>Fepinram inj. IM/ IV 200mg/ ml x 15ml</b>	VN-5058-07	PT Ferron Paras - Indonesia	Hộp 4 ống 15ml, Dung dịch tiêm bắp/ tĩnh mạch, Tiêm	ống	<b>22,418</b>	<b>9,500</b>	212,971,000
38	729-01-326	Drotaverine Hydrochloride 40mg/2ml	40mg/ 2ml	<b>No-Spa Inj. 40mg/2ml</b>	VN-14353-11	Chinion Pharmaceutical & Chemical Works Private Co., Ltd. - Hungary	Hộp 25 ống 2ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	ống	<b>5,585</b>	<b>18,000</b>	100,530,000
39	731-01-328	Hyoscine-N-butyl bromide 10mg	10mg	<b>Buscopan Tab. 10mg B/100</b>	VN-11700-11	Delpharm Reims - Pháp	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	viên	<b>1,120</b>	<b>2,400</b>	2,688,000
40	819-01-356	Prednisolon acetat 1% w/v (10mg/ml)	1% w/v (10mg/ml)	<b>Pred Forte Eye drop 1% x 5ml</b>	VN-14893-12	Allergan Pharmaceuticals Ireland - Ireland	Hộp 1 chai 5ml, Hỗn dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	Chai	<b>28,875</b>	<b>3,200</b>	92,400,000
41	847-01-368	Glimepirid 4mg	4mg	<b>Glimvaz tab. 4mg</b>	VN-15597-12	PT Dexa Medica - Indonesia	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	viên	<b>2,782</b>	<b>43,500</b>	121,017,000
42	847-01-370	Glimepiride 2mg	2mg	<b>Canzeal tab 2mg B/30</b>	VN-11157-10	Lek S.A - Ba Lan	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, Viên nén, Uống	viên	<b>1,676</b>	<b>19,000</b>	31,844,000

STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
43	849-01-372	Insulin aspart Biphasic (DNA tái tổ hợp)	100IU x 3ml	<b>NovoMix 30 Flexpen 100U/ ml x 3ml</b>	VN-7150-08	Novo Nordisk A/S - Đan Mạch	Hộp 5 bút tiêm, Hỗn dịch tiêm, Tiêm	bút	<b>227,949</b>	<b>1,250</b>	284,936,250
44	850-01-373	Insulin human 100IU/ml, 10ml	100IU x 10ml	<b>Actrapid HM Inj. 100IU/ml x 10ml</b>	QLSP-0598-	Novo Nordisk A/S - Đan Mạch	Hộp 1 lọ , Dung dịch tiêm, Tiêm	lọ	<b>255,150</b>	<b>240</b>	61,236,000
45	851-01-374	Insulin hỗn hợp 30/70 9,441,432,000 100IU/ml 3ml	100IU x 3ml	<b>Mixtard 30 Flexpen  100IU/ml x 3ml</b>		VN-11010-10 Novo Nordisk A/S - Đan Mạch	Hộp 5 bút tiêm, bút Hỗn dịch tiêm, Tiêm	bút			<b>138,600</b>
46	851-01-375	Insulin hỗn hợp 30/70 229,635,000	100IU x 10ml	<b>Mixtard 30 HM Inj.  100IU/ml x 10ml</b>		QLSP-0599- Novo Nordisk A/S - Đan Mạch	Hộp 1 lọ, Hỗn dịch tiêm, Tiêm	lọ			<b>255,150</b>
47	852-01-376	Insulin isophane NPH 12,757,500	100IU x 10ml	<b>Insulatard HM Inj.  100IU/ml x 10ml</b>		QLSP-0600- Novo Nordisk A/S - Đan Mạch	Hộp 1 lọ, Hỗn dịch tiêm, Tiêm	lọ			<b>255,150</b>
48	854-01-379	Metformin Hydrochloride 1000mg	1000mg	<b>Meglucon 1000mg</b>	VN-8204-09	Lek S.A - Ba Lan	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	viên	<b>1,853</b>	<b>66,000</b>	122,298,000
49	873-01-388	Atracurium Besylate 10mg/ml	10mg/ml	<b>Notrixum 2.5ml</b>	VN-10227-10	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories - Indonesia	Hộp 5 ống x 2.5ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	ống	<b>29,999</b>	<b>6,200</b>	185,993,800
50	922-01-401	Dextran 70, Hydroxypropyl Methylcellulose, 0,1%/0,3%	0,1%/ 0,3%	<b>Tears Naturale II Drop BT/15ml</b>	VN-8385-09	S.A.Alcon Couvreur N.V - Bỉ	Hộp 1 lọ 15ml, Dung dịch tra mắt, Tra mắt	lọ	<b>37,999</b>	<b>1,000</b>	37,999,000



STT	Mã thuốc	Hoạt chất Hoạt chất	Hàm lượng Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký Số đăng ký	Nhà sản xuất Nhà sản xuất	Dạng bào chế Dạng bào chế	DVT DVT	Giá trúng thầu	Số lượng Số lượng	Thành tiền Thành tiền
51	934-01-402	Natamycin 5%	5% x 15ml	<b>Natacyn Drop 5% BT/15ml</b>	10684/QLD-KD	Alcon Laboratories, Inc. - Mỹ	Hộp 1 lọ 15ml, Hỗn dịch nhỏ mắt vô trùng, Nhỏ mắt	lọ	<b>910,999</b>	<b>144</b>	131,183,856
52	950-01-404	Pilocarpine hydrochloride	2% x 15ml	<b>Isopto Carpine drop 2% BT/15ml</b>	15108/QLD-KD	S.A.Alcon Couvreur N.V - Bỉ	Hộp 1 lọ x 15ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	lọ	<b>55,000</b>	<b>815</b>	44,825,000
53	953-01-406	Polyethylene Glycol 400, Propylene Glycol 0,4%/ 0,3%	0,4% + 0,3%	<b>Systane Ultra Drop 5ml</b>	VN-4956-10	Alcon Laboratories, Inc. - Mỹ	Hộp 1 lọ x 5ml, Dung dịch thuốc nhỏ mắt, Nhỏ mắt	lọ	<b>60,099</b>	<b>7,700</b>	462,762,300
54	980-01-414	Carbetocin 100mcg/ml	100mcg/ml	<b>Duratocin 100mcg/ml</b>	VN-14168-11	Draxis Pharma (A Division of Daxis Specialty) - Canada	Hộp 5 ống x 1ml, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm	ống	<b>398,037</b>	<b>300</b>	119,411,100

54 mặt hàng

**22,579,132,883**

#### 46 .Cty cổ phần TM Việt Nữ

1	221-01-103	Metronidazole + neomycin sulfate + Nystatin	500mg + 65000UI + 100.000UI	<b>Neo-tergynan</b>	VN-8310-09	Sophartex-Pháp	Hộp 1 vỉ x 10 viên, viên đặt âm đạo	viên	<b>11,550</b>	<b>2,000</b>	23,100,000
---	------------	---	-----------------------------------	---------------------	------------	----------------	---	------	---------------	--------------	------------

1 mặt hàng

**23,100,000**

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Biệt Dược	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Dạng bào chế	DVT	Giá	Số lượng	Thành tiền
		Hoạt chất	Hàm lượng		Số đăng ký	Nhà sản xuất	Dạng bào chế	DVT	trúng thầu	Số lượng	Thành tiền

Tổng cộng 235 mặt hàng

Giá trần gói thầu: 135,459,080,7

**Tổng cộng: 99,451,220,057**

**Tổng kết:**

Giá trúng thầu:	99,451,220,057
Giá trần được phê duyệt:	193,288,939,558
Giá trần điều chỉnh:	135,459,080,758
Giá trị trúng thầu thấp hơn giá trần:	36,007,860,702
Tỷ lệ giảm:	26.58 %

An Giang, ngày 15 tháng 4 năm 2013

**TỔ CHUYÊN GIA ĐẤU THẦU**